TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2025/DS-PT
Ngày 05 - 6 - 2025
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Bà Đào Thị Huệ

Bà Bùi Thị Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Bà Lê Thị Vẹn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 325/2024/TLPT-DS ngày 30/12/2024 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ (nay là huyện L) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 66/2025/QĐ-PT ngày 14/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2025/QĐ-PT ngày 11/04/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2025/QĐ-PT ngày 08/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1995 (có mặt);

Địa chỉ: tổ A, ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Bị đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Các cháu: Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1, cùng sinh ngày 19/9/2014; cùng địa chỉ: khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)

Người đại diện theo pháp luật của các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N *và* Trần Tấn S1*:* Bà Lê Thị S, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N *và* Trần Tấn S1 *là*: Ông Lê Minh P – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Thà nước tỉnh B (có mặt).

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị S, sinh năm 1971; là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H trình bày:

Bà Trần Thị Mỹ H có cha là ông Trần Đình T1, sinh năm 1975 và mẹ là bà Nguyễn Thị Hoa D, sinh năm 1975, nhưng ông T1 và bà D không sống chung với nhau từ khi bà H còn nhỏ (không rõ năm nào). Bà H sống với ông, bà ngoại tại xã L, huyện Đ (nay là huyện L) từ nhỏ đến khi lấy chồng. Ngày 14/7/2022, ông T1 chết không để lại di chúc, để lại tài sản là nhà đất thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 148, thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L), diện tích 293,8m², trị giá khoảng 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Đất có nguồn gốc do ông, bà nội bà H để cho ông T1 và do ông T1 đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Lê Thị S là vợ sau của ông T1 và có 03 con chung tên là Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1, cùng sinh năm 2014.

Sau khi cha bà H chết thì bà Lê Thị S đi làm giấy tờ để thừa kế tài sản của ông T1 nhưng bỏ bà H ra ngoài, không đưa bà H vào để chia thừa kế, bà H biết được nên khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông T1 theo quy định của pháp luật để bà H được hưởng một phần di sản thừa kế của cha mình là ông T1 bằng giá trị.

Bà H đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc và kết quả định giá tài sản.

2. Bị đơn bà Lê Thị S trình bày:

Bà S và ông Trần Đình T1 chung sống với nhau từ năm 2008, đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L). Trong quá trình chung sống với nhau thì bà S và ông T1 có ba người con chung gồm: Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 đều sinh ngày 19/9/2014. Ngoài ra ông T1 còn có một con riêng là Trần Thị Mỹ H. Ngày 14/7/2022, ông T1 chết do bị bệnh.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Thửa đất trên là do cô ruột của ông Tân T2 cho ông T1. Bà S và ông Tân sinh S2 trên đất này từ năm 2008 và trong năm vợ chồng xây nhà hiện nay đang ở. Trên đất chỉ có ông T1, bà S và các con chung sinh sống, không còn ai khác sinh sống.

Bà S không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà H, vì sau khi ông T3 chết bà S phải một mình nuôi ba đứa con nhỏ, hoàn cảnh khó khăn, phải trả nợ chung của vợ chồng để lại, hơn nữa lúc ông T1 còn sống và bị bệnh bà H không quan tâm chăm sóc ông T1, nhưng sau khi ông T1 chết thì bà H lại yêu cầu chia tài sản của ông T1.

Bà S đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc và kết quả định giá tài sản, không có ý kiến gì.

3. Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 là bà Lê Thị S trình bày:

Các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1 là con ruột của ông Trần Đình T1 và bà S. Ông T1 đã chết vào ngày 14/7/2022 và hiện nay các cháu đang ở với bà S trên nhà đất đang tranh chấp. Các cháu không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà H, vì nếu chia thừa kế đất thì các cháu không còn chỗ ở và cũng không có tiền để trả phần thừa kế cho bà H nên cũng phải bán nhà, đất sẽ không có chỗ ở.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 là ông Lê Minh P trình bày:

Hiện nay các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1 còn nhỏ, sống cùng với bà S trên nhà, đất đang tranh chấp thừa kế. Bà S và các cháu có điều kiện kinh tế hết sức khó khăn, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 66 Luật hôn nhân gia đình và Điều 5 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của phát luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình không chia thừa kế hoặc hạn chế chia di sản thừa kế của ông Trần Đình T1 để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế của ông Trần Đình T1 thì đề nghị tính công sức quản lý, tôn tạo di sản cho bà Lê Thị S.

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ (nay là huyện L), tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ H về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Trần Đình T1 là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 148 thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Xác định những người thừa kế của ông Trần Đình T1, gồm: Bà Trần Thị Mỹ H, bà Lê Thị S, cháu Trần Cẩm T, cháu Trần Cẩm N và cháu Trần Tấn S1.

3. Xác định di sản của ông Trần Đình T1 để lại gồm quyền sử dụng đất diện tích 282m^2 thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 148 thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có trị giá 1.128.000.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi tám triệu đồng) và di sản trong khối tài sản chung với bà Lê Thị S

là nhà, mái che tôn, nhà tạm và hàng rào lưới B40, có trị giá 76.037.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng); tổng trị giá di sản của ông Trần Đình T1 để lại là 1.204.037.000 đồng (Một tỷ hai trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

4. Xác định mỗi kỷ phần thừa kế là 240.807.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu tám trăm lẻ bảy nghìn đồng).

5. Chia thừa kế:

5.1. Chia cho bà Lê Thị S và các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 được quyền sử dụng thửa đất số 114, tờ bản đồ số 148 thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích theo đo đạc là 282m^2 (Trong đó có 50m^2 đất ở và 232m^2 đất trồng cây lâu năm); đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 476412 cho ông Trần Đình T1 đứng tên ngày 16/01/2014 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, gồm: Nhà một tần loại 5, diện tích 67,6m^2; Mái che tôn trước nhà, diện tích 20m^2; Nhà tạm xây trước nhà, diện tích 7,5m^2 và hàng rào lưới B40 phía trước 6,38m dài, phía sau 07m dài; tổng trị giá tài sản là 1.280.073.500 đồng (Trong đó có 76.037.000 đồng tài sản riêng của bà Lê Thị S). Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên tọa lạc tại khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vị trí, kích thước quyền sử dụng đất và công trình trên đất được xác định bởi các điểm 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 14 tại Sơ đồ vị trí của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B xác định ngày 18/4/2023.

Giao cho bà Lê Thị S quản lý tài sản của các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1 trong khối tài sản chung nêu trên, có tổng trị giá 722.421.000 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng) và có trách nhiệm giao lại cho các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 khi các cháu đủ tuổi theo quy định pháp luật.

5.2. Chia cho bà Trần Thị Mỹ H được hưởng 01 (Một) kỷ phần di sản thừa kế của ông Trần Đình T1 đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 114, tờ bản đồ số 148 thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tài sản gắn liền với đất (Trong khối tài sản chung với bà Lê Thị S) bằng trị giá là 240.807.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu tám trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Bà Lê Thị S và các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1 có trách nhiệm thanh toán lại kỷ phần di sản thừa kế của ông Trần Đình T1 cho bà Trần Thị Mỹ H bằng tiền là 240.807.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu tám trăm lẻ bảy nghìn đồng). Mỗi người phải thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ H số tiền 60.202.000 đồng (Sáu mươi triệu hai trăm lẻ hai nghìn đồng).

5.3. Sau khi bà Lê Thị S và các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1 thi hành án xong việc thanh toán tiền cho bà Trần Thị Mỹ H thì được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, làm

thủ tục xác lập quyền sử dụng đối với thửa đất số 114, tờ bản đồ số 148 thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Mọi chi phí và thuế cho việc xác lập quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất bà Lê Thị S và các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1 phải thực hiện theo quy định pháp luật.

Việc xác lập quyền sử dụng đối với thửa đất thửa 114, tờ bản đồ số 148 thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1 thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật đất đai hiện hành.

Việc thực hiện các giao dịch dân sự để thực hiện quyền và nghĩa vụ nêu trên của các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N và Trần Tấn S1 được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thông qua người đại diện theo pháp luật là bà Lê Thị S.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

6. Nội dung kháng cáo:

Ngày 01/10/2024, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết nợ chung của bà S và ông Trần Đình T1, sau đó mới phân chia di sản thừa kế của ông Trần Đình T1. Vợ chồng bà S, ông T1 có vay của bà Nguyễn Thị Thanh S3 số tiền 150.000.000 đồng để làm nhà.

+ Đề nghị chia cho bà Lê Thị S ½ quyền sử dụng đất diện tích 293,8m^2 thuộc thửa số 114, tờ bản đồ số 148, thị trấn Đ, huyện Đ và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, sau đó mới chia di sản của ông Trần Đình T1 cho những người thừa kế.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

+ Bà Trần Thị Mỹ H đồng ý giao quyền sử dụng đất và căn nhà trên diện tích đất 293,8m^2, thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 148, thị trấn Đ, huyện Đ cho bà Lê Thị S và các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 quản lý, sử dụng, định đoạt. Bà Lê Thị S và các cháu: Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 được quyền liên hệ tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký chỉnh lý biến động đứng tên thửa đất theo quy định của pháp luật.

+ Bà Lê Thị S và các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản của ông Trần Đình T1 chết để lại nêu trên cho bà Trần Thị Mỹ H số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

+ Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị Mỹ H tự nguyện nộp.

+ Về án phí: Các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

8. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án; sự thỏa thuận trên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị S thì thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự khác nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự ghi nhận những nội dung mà các đương sự đã thỏa thuận là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các cháu: Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1, vì là trẻ em.

Giảm ½ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Mỹ H, bà Lê Thị S vì gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Do đó, bà H phải chịu là 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) và bà S phải chịu là 6.588.000đ (Sáu triệu năm trăm tám mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị S phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ;

Áp dụng: Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, cụ thể như sau:

1.1. Chia cho bà Lê Thị S và các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 quyền sử dụng đất và căn nhà trên diện tích đất 293,8m^2, thuộc thửa số 114, tờ bản đồ số 148, thị trấn Đ, huyện Đ (nay là huyện L), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 476412 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Trần Đình T1 ngày 16/01/2014.

1.2. Bà Lê Thị S và các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản của ông Trần Đình T1 chết để lại nêu trên cho bà Trần Thị Mỹ H số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Sau khi thanh toán xong số tiền nêu trên cho bà Trần Thị Mỹ H, thì bà Lê Thị S và các cháu Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1 được quyền liên hệ tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký chỉnh lý biến động đứng tên thửa đất theo quy định của pháp luật.

1.3. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị Mỹ H tự nguyện chịu, đã nộp xong.

2. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các cháu: Trần Cẩm T, Trần Cẩm N, Trần Tấn S1.

Bà Trần Thị Mỹ H phải chịu 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng); được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009926 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ; nên bà Trần Thị Mỹ H còn phải nộp 3.450.000đ (Ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Lê Thị S phải chịu 6.588.000đ (Sáu triệu năm trăm tám mươi tám ngàn đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị S phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002920 ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ; bà S đã nộp xong.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 05/6/2025).

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Long Đất;
- VKSND huyện Long Đất;
- Chi cục THADS huyện Long Đất;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Xuân Long